TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 6 - 2024
"V/v *Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Uyên.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lương Công Hạnh và ông Huỳnh Khắc Hiếu.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đức Vũ Tài – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 121/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2024, Quyết định hoãn phiên toà số 35/2024/HNGĐ-ST ngày 11/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1994; Địa chỉ thường trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: 0 P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên toà.

- Bị đơn: Nguyễn Đức T, sinh năm 1992; Địa chỉ thường trú: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Địa chỉ liên hệ: 0 P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày: Chị L kết hôn với anh Nguyễn Đức T vào năm 2018 tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Hôn nhân tự nguyện, ban đầu chung sống hạnh phúc. Khi kết hôn thì mua nhà ở 0 P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Khi đó, vợ chồng người làm việc ở Q, người làm việc ở T nên cũng đã xác định làm xa nhưng tình cảm vợ chồng vẫn êm ấm. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vào năm 2022, do anh T có những lời nói xúc phạm, thậm chí có lúc đánh chị L. Hiện nay, hai vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa, cuộc sống hai vợ chồng dần

không còn tình cảm, khác biệt nhau về tính cách, cách nhìn nhận, xử sự trong cuộc sống hai vợ chồng, không cùng quan điểm sống, gia đình không còn hoà hợp, hạnh phúc. Trước giờ thì cuộc sống luôn ngột ngạt, một chút gom lại, dồn nén để giờ nó bùng nổ ra nên chị L thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nữa. Hai bên gia đình cho rằng nội bộ hai bên tự giải quyết, không can thiệp. Nay chị L không còn tình cảm với anh T, dù anh T yêu cầu hàn gắn hạnh phúc nhưng bản thân chị L không nói chuyện, không giao tiếp và không còn chút tình cảm nào đối với anh T, yêu cầu Toà án giải quyết cho chị L được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Tuệ L1, sinh năm 2019. Hiện tại cháu còn nhỏ nên ở với chị L. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Thu nhập hàng tháng của chị L khoảng 10 triệu đồng nên đủ khả năng nuôi con. Hàng tháng, anh T vẫn chu cấp cho con là khoảng 4 triệu đồng.

- Về tài sản chung: Gia đình hai bên cho tiền cùng vợ chồng tích góp để mua ngôi nhà số E P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Nhưng anh chị sẽ tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung. Nợ chung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

***Bị đơn anh Nguyễn Đức T trình bày:** Hiện tại, anh T làm việc tại địa chỉ E C, Phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Nơi thường trú của anh T tại thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Nhà đất tại 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên thì do cha mẹ hai bên góp phần vào mua nhà đất này, bà nội cho là cho cháu nội, không phải cho riêng hai vợ chồng. Thời điểm vợ anh nộp đơn thì ghi tại địa chỉ nhà là 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên là anh T với vợ đứng tên, anh T đi đi về về thường xuyên ở 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên.

Việc chị L khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà giải quyết việc ly hôn thì anh T cũng đồng ý, vì cuối tuần thì anh T vẫn ở nhà riêng của vợ chồng tại 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Việc cư trú thì anh T có khai báo tại địa phương.

Anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị L vào năm 2018 tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Quá trình kết hôn thì vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2018 ở Q, ở chung với mẹ chồng. Sau đó, hai bên gia đình mua cho căn nhà 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên để vợ chồng chung sống cũng trong năm 2018, khi đó thì vợ chồng đều làm việc Quy N. Sau đó, giữa 2019 thì chị L về lại T, ở tại nhà riêng của hai vợ chồng tại 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Sau khi sinh em bé thì chị L lại chuyển ra Quy Nhơn ở. Đến ngày 15/01/2021 thì anh T chính thức về T làm việc tại Ngân hàng V - Chi nhánh P. Đến tháng 7/2022 thì được biệt phái vào N để quản lý chi nhánh với thời gian 03 tháng. Trong quá trình làm việc thì anh T được Ngân hàng P1 - CN Khánh Hoà để ý và tuyển về làm và có nhiều chế độ phúc lợi.

Do tính chất công việc phải thường xuyên vắng nhà, công việc phải thường xuyên nhậu nhẹt, gặp gỡ khách hàng nên từ đó vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. anh T cũng cố gắng bù đắp, lương anh T nhận về thì lo chu cấp cho vợ con, anh cũng thu xếp công việc để về T sinh sống gần vợ con nhưng chưa được. Trong suốt quá trình hôn nhân của vợ chồng thỉnh thoảng có tranh luận qua lại, khi nóng giận không kiềm

chế được thì anh cũng có đánh vợ. Thời gian phát sinh mâu thuẫn đỉnh điểm năm 2023, vợ chồng có tranh luận gay gắt nhưng do cái tôi của hai bên cao nên tranh cãi, không có tiếng nói chung.

Với mong muốn gia đình có điều kiện, trả nợ Ngân hàng, con cái đầy đủ, vợ chồng êm ấm anh T phải chấp nhận xa gia đình một thời gian. Anh T không đồng ý ly hôn và không biết vì lý do gì để xảy ra việc này. Anh T vẫn còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn, yêu cầu Toà án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ gia đình để có cơ hội hàn gắn hạnh phúc gia đình, cùng nhau chăm sóc con chung.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Tuệ L1, sinh năm 2019. Hiện tại cháu còn nhỏ nên chị L là người nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu, anh T có gửi tiền về đều đặn hàng tháng khoảng 4.000.000 đồng để nuôi con. Trường hợp phải ly hôn thì anh T trình bày hiện tại chị L đang ở một mình, không có người thân ở T, công việc của L thì thường phải dậy sớm, xa nhà nên không có nhiều thời gian chăm sóc cho con nên anh T có nguyện vọng nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh T trình bày nếu cháu ở với anh thì có anh T và mẹ ruột chăm sóc cho cháu. Hiện nay, anh T đang ở hai nơi là 0 P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên và ở E C, Phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Cháu L1 ở với mẹ và đi học ở T. Cuối tuần, anh T vào đón cháu L1 từ nhà cô về nhà tại 0 P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Về tài sản chung: Vợ chồng cùng hai bên gia đình cho tiền để mua ngôi nhà số E P, Phường I, thành phố T, Phú Yên nhưng sẽ tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung. Nợ chung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với bị đơn T, yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp không nuôi con thì đồng ý cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi trưởng thành, thời gian từ tháng 7/2024. Tài sản chung, nợ chung tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn trình bày: Yêu cầu đoàn tụ gia đình. Trường hợp phải ly hôn thì yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp không nuôi con thì đồng ý cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi trưởng thành, thời gian từ tháng 7/2024. Tài sản chung, nợ chung tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; Về con chung: Giao cháu L1 cho nguyên đơn chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn cấp dưỡng

4.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên đề nghị không xét; Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Nguyễn Thị L yêu cầu giải quyết tranh chấp ly hôn, nuôi con với bị đơn Nguyễn Đức T có địa chỉ tạm trú tại 0 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên giải quyết theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Thị L và bị đơn Nguyễn Đức T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, được UBND xã P, huyện T, tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 03/10/2018, đảm bảo về điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp.

[3] Nguyên đơn trình bày vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn vì không có tiếng nói chung, thường xuyên kình cãi lẫn nhau, bị đơn có những lời nói xúc phạm, có lúc đánh nguyên đơn, vợ chồng không chung sống được với nhau. Trong thời gian đó, các bên không ai quan tâm, hỏi han lẫn nhau, không còn cuộc sống gia đình, nguyên đơn không còn tình cảm với bị đơn, yêu cầu ly hôn. Bị đơn yêu cầu Toà án cho đoàn tụ vì vẫn còn thương vợ, thương con, muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình.

[4] Xét hai bên đương sự xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không sống chung. Tuy có nhà chung nhưng thực tế nguyên đơn không ở chung với bị đơn mà thuê phòng trọ ở riêng. Nguyên đơn trình bày bị đơn yêu cầu đoàn tụ nhưng hai bên đã không nói chuyện, không giao tiếp và nguyên đơn không còn tình cảm gì với bị đơn; bị đơn thì công tác và làm việc ở Q, Bình Định, thời gian gần gũi, quan tâm, vun đắp tình cảm với vợ không có, thời gian chăm sóc con bị hạn chế, bị đơn không có phương án hàn gắn hạnh phúc gia đình với nguyên đơn. Xét mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[5] Con chung: Giữa nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung là cháu Nguyễn Tuệ L1, sinh năm 2019. Cả nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu được nuôi con chung. Xét hiện nay, cháu L1 là cháu gái đang ở với mẹ, do mẹ đang chăm sóc, nuôi dưỡng và ở tại thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bị đơn có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung tuy nhiên, xét bị đơn chủ yếu sinh sống và công tác tại thành phố Q, tỉnh Bình Định, di chuyển đi đi về về tại địa chỉ tạm trú là 5 P, Phường I, thành phố T, Phú Yên, không ở ổn định tại một nơi. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định về tinh thần, thể chất cho cháu L1 và hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của cháu L1 nên Hội đồng xét xử xét giao cháu L1 cho nguyên đơn Lam tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn Nguyễn Đức T trình bày trường hợp không nuôi con thì đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000 đồng mỗi tháng từ tháng 7/2024 cho đến khi con chung trưởng thành. Xét bị đơn cấp dưỡng là tự nguyện nên chấp nhận.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[8] Về án phí*:* Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị L được ly hôn với bị đơn Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Tuệ L1, sinh năm 2019 cho nguyên đơn Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bị đơn Nguyễn Đức T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 4.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/7/2024 cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình. Người không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp cần thiết, các bên đương sự có quyền được yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Nguyên đơn Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0002388 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Nguyên đơn L đã nộp đủ. Bị đơn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tp. Tuy Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS Tp. Tuy Hòa;
- UBND xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (số 83/2018);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ngọc Uyên